

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tủa Chùa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2020; hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tủa Chùa tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2020 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 57/TTr-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tủa Chùa với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- 2) Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- 3) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- 4) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện

Tòa Chùa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
4. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Tòa Chùa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN, BTCĐ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

Biểu 1: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tòa Chùa	X. Huổi Sớ	X. Lao Xá Phình	X. Mường Báng	X. Mường Đùn	X. Sín Chải	X. Sính Phình	X. Tả Phìn	X. Tả Sín Thàng	X. Trung Thu	X. Tòa Thàng	X. Xá Nhè
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		68.414,88	1.449,44	6.341,85	4.990,55	5.629,39	3.756,18	8.874,80	7.013,31	5.088,58	5.049,97	5.352,74	8.751,36	6.116,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.729,95	1.126,84	5.188,57	4.309,76	5.379,18	3.558,69	8.027,59	6.573,67	4.702,24	4.564,36	4.995,12	7.623,42	5.680,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.392,50	318,20	163,75	156,39	1.329,89	398,56	469,17	918,79	618,52	252,75	101,40	592,37	1.072,71
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>335,68</i>	<i>164,78</i>			<i>24,62</i>	<i>111,11</i>			<i>6,44</i>		<i>11,78</i>		<i>16,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.186,84	413,35	2.630,91	1.909,75	2.394,31	1.163,07	3.848,48	2.475,29	2.412,17	2.448,88	2.198,79	3.301,81	2.990,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.237,47	108,44	48,31	55,82	154,05	38,35	119,58	264,29	73,33	84,51	137,19	40,40	113,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.536,15	75,60	1.832,10	1.418,00	1.049,03	1.482,60	2.888,26	1.714,60	1.129,50	1.339,32	1.424,80	2.405,20	777,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.295,32	192,51	512,02	769,79	446,71	458,44	701,44	1.199,52	467,42	437,88	1.132,44	1.271,44	705,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81,27	18,67	1,47		5,20	17,68	0,67	1,18	1,30	1,03	0,51	12,21	21,35
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,40	0,07											0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.366,99	251,80	780,16	148,98	207,68	100,70	420,94	214,46	124,28	103,84	155,09	636,17	222,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,69	4,69											
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,60										0,40	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,74	1,64								0,10			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,73	1,08					0,12	0,16	0,04	0,08			3,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	891,91	144,06	49,42	62,71	78,34	45,77	48,71	100,93	66,27	41,92	67,39	89,96	96,41

5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tòa Chùa	X. Huồi Số	X. Lao Xã Phình	X. Mường Báng	X. Mường Đun	X. Sín Chải	X. Sính Phình	X. Tả Phìn	X. Tả Sín Thàng	X. Trung Thu	X. Tòa Thàng	X. Xá Nhè
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,62								0,62				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	33,52												33,52
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	318,73		19,44	17,47	33,01	27,80	29,30	42,03	27,39	25,89	22,93	33,66	39,81
2.14	Đất ở đô thị	ODT	64,45	64,45											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,29	4,21	0,24	0,11		0,58	0,22	0,62	0,17	0,27	0,08	0,15	1,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,08											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,17	10,93	9,25	2,87	4,79	1,67	9,88	0,32	0,34	2,31	2,32	10,29	3,20
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	15,26	5,50		0,12				2,05					7,59
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,71	1,02	0,36	0,08	0,45	0,01	0,12	0,70		0,14	0,12	0,50	0,21
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02									0,02			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.957,08	10,75	701,45	65,63	91,03	24,87	332,59	67,65	29,29	33,12	62,25	501,21	37,26
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,91	2,70			0,06				0,15				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.317,94	70,80	373,12	531,81	42,54	96,79	426,27	225,18	262,06	381,77	202,52	491,76	213,31
4	Đất đô thị*	KDT	1.449,44	1.449,44											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tủa Chùa	X. Huổi Số	X. Lao Xã Phình	X. Mường Báng	X. Mường Đun	X. Sín Chải	X. Sính Phình	X. Tả Phìn	X. Tả Sìn Thàng	X. Trung Thu	X. Tủa Thàng	X. Xá Nhè
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,07	3,64	9,70	22,42	16,78	7,13	4,26	8,77	5,98	4,61	18,33	2,77	4,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,89	0,66		1,05	2,15	0,28		0,03	0,03	0,01	1,05		0,63
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,68</i>	<i>0,36</i>			<i>1,32</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,11	2,98	4,91	11,77	5,87	4,48	0,44	7,40	2,66	2,06	9,51	0,36	1,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,84			2,00	0,10		0,42	0,15	0,10	0,03	2,00	0,04	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,56			1,60	0,18		0,04			0,08	1,60		0,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,68		4,79	6,01	8,48	2,36	3,36	1,18	3,18	2,42	4,16	2,36	2,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,40	0,04		0,21			0,04		0,07			0,04	
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													

5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tủa Chùa	X. Huổi Số	X. Lao Xá Phình	X. Mường Báng	X. Mường Đun	X. Sín Chải	X. Sính Phình	X. Tả Phin	X. Tả Sín Thàng	X. Trung Thu	X. Tủa Thàng	X. Xá Nhè
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04							0,04					
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,28		0,21						0,07				
2.14	Đất ở đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04											0,04	
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	0,04											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tủa Chùa	X. Huổi Số	X. Lao Xã Phình	X. Mường Báng	X. Mường Đun	X. Sín Chải	X. Sính Phình	X. Tả Phìn	X. Tả Sín Thàng	X. Trung Thu	X. Tủa Thàng	X. Xá Nhè
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	109,75	4,30	9,70	22,42	16,80	7,13	4,26	8,77	5,98	4,61	18,33	2,77	4,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,89	0,66		1,05	2,15	0,28		0,03	0,03	0,01	1,05		0,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,68</i>	<i>0,36</i>			<i>1,32</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,74	3,59	4,91	11,77	5,89	4,48	0,44	7,40	2,66	2,06	9,51	0,36	1,64
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,89	0,05		2,00	0,10		0,42	0,15	0,10	0,03	2,00	0,04	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,56			1,60	0,18		0,04			0,08	1,60		0,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,68		4,79	6,01	8,48	2,36	3,36	1,18	3,18	2,42	4,16	2,36	2,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển	HNK/LMU													

7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tủa Chùa	X. Huổi Số	X. Lao Xã Phình	X. Mường Báng	X. Mường Đun	X. Sín Chải	X. Sinh Phình	X. Tả Phìn	X. Tả Sín Thàng	X. Trung Thu	X. Tủa Thàng	X. Xá Nhè
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,26		0,35	1,78	0,35	0,35	1,80	0,35	0,38	0,44	1,75	0,35	0,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,26		0,35	1,78	0,35	0,35	1,80	0,35	0,38	0,44	1,75	0,35	0,35
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													